

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/12/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Sơn.

2. Bà Lương Thanh Kỳ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa theo Công văn ngày 22/12/2022.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 433/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Minh T, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: 307, tổ 6, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Chị Lương Thị Á, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: 307, tổ 6, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Anh T, chị Á có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nguyên đơn anh Lê Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Á tự nguyện kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 148 (quyển 1) ngày 10/6/2003. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc không được bao lâu thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau. Vì giữ cho hạnh phúc gia đình nên anh đã cố gắng chịu đựng nhưng chị Á không thay đổi. Nay anh nhận thấy vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lương Thị Á.

Về con chung: Anh và chị Á có 02 con chung tên là Lê Anh T, sinh ngày 29/8/2004 và Lê Anh T1, sinh ngày 01/3/2009. Hiện nay con chung Lê Anh T đã thành niên, có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên Lê Anh T1 và không yêu cầu chị Á cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Do bận công việc nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 23/11/2022 bị đơn chị Lương Thị Á trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 148 (quyển 1) ngày 10/6/2003. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên chị đồng ý ly hôn với anh Lê Minh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên là Lê Anh T, sinh ngày 29/8/2004 và Lê Anh T1, sinh ngày 01/3/2009. Hiện nay con chung Lê Anh T đã thành niên, có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Khi ly hôn chị đồng ý giao con chung chưa thành niên Lê Anh T1 cho anh T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Do chị đi làm xa nên không có thời gian đến Tòa án làm việc vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn anh Lê Minh T và chị Lương Thị Á có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T và chị Á.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Lương Thị Á có hộ khẩu thường trú tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật:

Anh Lê Minh T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về luật áp dụng: Anh Lê Minh T và chị Lương Thị Á đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10 tháng 6 năm 2003 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Minh T và chị Lương Thị Á đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 10/6/2003 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T: Anh T xin ly hôn với lý do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Căn cứ Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, xét thấy anh T và chị Á không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Anh T có đơn yêu cầu Tòa án không hòa giải, đoàn tụ. Chị Á đồng ý ly hôn với anh T. Nên có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng anh T, chị Á thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, anh T xin ly hôn với chị Á là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên chấp nhận.

Về con chung: Anh T và chị Á có 02 con chung tên là Lê Anh T, sinh ngày 29/8/2004 và Lê Anh T1, sinh ngày 01/3/2009. Hiện nay con chung Lê Anh T đã thành niên, có khả năng lao động, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T nên không xem xét. Anh T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu Lê Anh T1 và không yêu cầu chị Á cấp dưỡng nuôi con. Cháu T1 có nguyện vọng sống cùng với anh T và hiện tại đang sống cùng với anh T. Chị Á đồng ý giao cháu T1 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn. Vì vậy, giao cháu T1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời chị Á không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do anh T có khả năng tự kiếm sống.

Anh T và chị Á được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh T và chị Á được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Lê Minh T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 18, Điều 85, Điều 89, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Minh T. Anh Lê Minh T được ly hôn với chị Lương Thị Á.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Anh T1, sinh ngày 01/3/2009 cho anh Lê Minh T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời chị Lương Thị Á không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T và chị Á được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh T và chị Á được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Minh T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh T đã nộp theo biên lai số 0003923 ngày 14/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được trừ vào số tiền án phí anh T phải chịu. Anh T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Minh T và chị Lương Thị Á được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Đ;
- Lưu.

Phan Thanh Hà